

Số: 5052/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021**  
**huyện Thống Nhất**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và các dự án điều chỉnh quy mô, địa điểm thực hiện năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.*

Xét Tờ trình số 401/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Tờ trình số 1741/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thống Nhất với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2021**

| STT         | Chỉ tiêu sử dụng đất                   | Tổng số dự án | Tổng diện tích (ha) |
|-------------|----------------------------------------|---------------|---------------------|
| 1           | Đất quốc phòng                         | 4             | 55,51               |
| 2           | Đất an ninh                            | 1             | 0,08                |
| 3           | Đất khu công nghiệp                    | 1             | 250,00              |
| 4           | Đất cụm công nghiệp                    | 2             | 120,32              |
| 5           | Đất thương mại, dịch vụ                | 3             | 33,83               |
| 6           | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp     | 3             | 2,55                |
| 7           | Đất phát triển hạ tầng                 | 35            | 191,94              |
|             | Trong đó:                              |               |                     |
|             | - Đất cơ sở văn hoá                    | 3             | 6,44                |
|             | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo        | 8             | 4,36                |
|             | - Đất cơ sở thể dục, thể thao          | 1             | 8,82                |
|             | - Đất cơ sở khoa học và công nghệ      | 1             | 0,02                |
|             | - Đất giao thông                       | 10            | 108,16              |
|             | - Đất thủy lợi                         | 5             | 60,90               |
|             | - Đất công trình năng lượng            | 4             | 2,69                |
|             | - Đất công trình bưu chính viễn thông  | 1             | 0,01                |
|             | - Đất chợ                              | 2             | 0,54                |
| 8           | Đất ở tại nông thôn                    | 3             | 58,67               |
| 9           | Đất xây dựng trụ sở cơ quan            | 3             | 5,33                |
| 10          | Đất cơ sở tôn giáo                     | 14            | 5,90                |
| 11          | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa         | 1             | 3,33                |
| 12          | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ | 5             | 57,38               |
| 13          | Đất sinh hoạt cộng đồng                | 15            | 0,77                |
| 14          | Khu đất TTPTQĐ tỉnh quản lý            | 8             | 149,21              |
| 15          | Khu đất UBND xã quản lý                | 4             | 4,68                |
| <b>Tổng</b> |                                        | <b>102</b>    | <b>939,52</b>       |

(Chi tiết các dự án được thể hiện trong Phụ lục I kèm theo; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thống Nhất được UBND huyện ký xác nhận ngày 21 tháng 12 năm 2020)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của hộ gia đình, cá nhân

- a) Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở tại nông thôn là 4 ha;
- b) Chuyển từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp khác là 1 ha;
- c) Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 20 ha;
- d) Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 4 ha;
- e) Chuyển từ đất nông nghiệp (không phải đất trồng lúa) sang đất phi nông nghiệp khác là 3 ha;
- f) Chuyển từ đất nông nghiệp (không phải đất trồng lúa) sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 2 ha;
- i) Chuyển từ đất nông nghiệp (không phải đất trồng lúa) sang đất ở tại nông thôn là 20 ha;
- k) Chuyển từ đất nông nghiệp (không phải đất trồng lúa) sang đất ở tại đô thị là 2 ha.

### 3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2021

| TT | Mục đích sử dụng đất                  | Số lượng dự án | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích thu hồi (ha) |
|----|---------------------------------------|----------------|-------------------------|------------------------|
| 1  | Đất quốc phòng                        | 3              | 25,51                   | 25,51                  |
| 2  | Đất an ninh                           | 1              | 0,08                    | 0,08                   |
| 3  | Đất khu công nghiệp                   | 1              | 250,00                  | 250,00                 |
| 4  | Đất phát triển hạ tầng                | 20             | 143,13                  | 140,42                 |
|    | Trong đó:                             |                |                         |                        |
|    | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo       | 5              | 2,73                    | 2,54                   |
|    | - Đất giao thông                      | 8              | 77,66                   | 75,14                  |
|    | - Đất thủy lợi                        | 2              | 54,50                   | 54,50                  |
|    | - Đất công trình năng lượng           | 3              | 1,53                    | 1,53                   |
|    | - Đất công trình bưu chính viễn thông | 1              | 0,01                    | 0,01                   |
|    | - Đất chợ                             | 1              | 6,70                    | 6,70                   |
| 5  | Đất ở tại nông thôn                   | 2              | 38,67                   | 38,67                  |
| 6  | Đất ở tại đô thị                      | 2              | 98,99                   | 98,99                  |
| 7  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan           | 3              | 5,33                    | 5,33                   |
| 8  | Đất cơ sở tôn giáo                    | 14             | 4,18                    | 3,83                   |
| 9  | Đất sinh hoạt cộng đồng               | 2              | 0,12                    | 0,12                   |
|    | <b>Tổng</b>                           | <b>48</b>      | <b>566,01</b>           | <b>562,95</b>          |

## 4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021

| Thứ tự      | Chỉ tiêu sử dụng đất                 | Tổng số dự án | Tổng diện tích | Đất trồng lúa  |                |
|-------------|--------------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
|             |                                      |               |                | Số lượng dự án | Diện tích (ha) |
| 1           | Đất khu công nghiệp                  | 1             | 250,00         | 1              | 56,77          |
| 2           | Đất thủy lợi                         | 1             | 46,20          | 1              | 4,80           |
| 3           | Đất công trình dẫn truyền năng lượng | 1             | 0,77           | 1              | 0,19           |
| 4           | Đất sinh hoạt cộng đồng              | 1             | 0,07           | 1              | 0,07           |
| 5           | Đất thương mại dịch vụ               | 1             | 33,72          | 1              | 0,68           |
| <b>Tổng</b> |                                      | <b>5</b>      | <b>330,76</b>  | <b>5</b>       | <b>62,51</b>   |

## 5. Chỉ tiêu các loại đất năm 2021

| Thứ tự   | Mục đích sử dụng đất               | Mã loại đất | Tổng diện tích (ha) |
|----------|------------------------------------|-------------|---------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>             | <b>NNP</b>  | <b>20.126,71</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                      | LUA         | 302,24              |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác        | HNK         | 1.720,81            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm              | CLN         | 17.125,36           |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản            | NTS         | 112,89              |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác               | NKH         | 865,41              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>         | <b>PNN</b>  | <b>4.726,13</b>     |
| 2.1      | Đất quốc phòng                     | CQP         | 89,20               |
| 2.2      | Đất an ninh                        | CAN         | 8,88                |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                | SKK         | 578,23              |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                | SKN         | 120,32              |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ            | TMD         | 63,70               |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC         | 50,23               |
| 2.7      | Đất phát triển hạ tầng             | DHT         | 1.234,73            |
|          | - Đất cơ sở văn hoá                | DVH         | 25,89               |
|          | - Đất cơ sở y tế                   | DYT         | 5,17                |
|          | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo    | DGD         | 77,18               |
|          | - Đất cơ sở thể dục - thể thao     | DTT         | 12,69               |
| 2.8      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa   | DDT         | 0,77                |
| 2.9      | Đất bãi thải, xử lý chất thải      | DRA         | 129,47              |
| 2.10     | Đất ở tại nông thôn                | ONT         | 929,72              |
| 2.11     | Đất ở tại đô thị                   | ODT         | 166,45              |
| 2.12     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan        | TSC         | 22,89               |

| Thứ tự | Mục đích sử dụng đất                       | Mã loại đất | Tổng diện tích (ha) |
|--------|--------------------------------------------|-------------|---------------------|
| 2.13   | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp  | DTS         | 1,08                |
| 2.14   | Đất cơ sở tôn giáo                         | TON         | 63,66               |
| 2.15   | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa             | NTD         | 106,16              |
| 2.16   | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX         | 213,04              |
| 2.17   | Đất sinh hoạt cộng đồng                    | DSH         | 3,87                |
| 2.18   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng       | DKV         | 0,97                |
| 2.19   | Đất cơ sở tín ngưỡng                       | TIN         | 1,27                |
| 2.20   | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | SON         | 189,92              |
| 2.22   | Đất có mặt nước chuyên dùng                | MNC         | 745,57              |
| 2.23   | Đất phi nông nghiệp khác                   | PNK         | 6,00                |

*(Chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ lục II kèm theo)*

#### 6. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

| Thứ tự   | Mục đích sử dụng đất             | Tổng diện tích (ha) |
|----------|----------------------------------|---------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>           | <b>567,69</b>       |
| 1.1      | Đất trồng lúa                    | 61,83               |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác      | 244,83              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm            | 257,03              |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản          | 2,00                |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác             | 2,00                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>       | <b>16,30</b>        |
| 2.1      | Đất khu công nghiệp              | 0,11                |
| 2.2      | Đất thương mại, dịch vụ          | 0,08                |
| 2.3      | Đất giao thông                   | 1,60                |
| 2.4      | Đất ở tại nông thôn              | 0,01                |
| 2.5      | Đất ở tại đô thị                 | 6,50                |
| 2.6      | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 8,00                |
|          | <b>Tổng</b>                      | <b>583,99</b>       |

## 7. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

| Thứ tự   | Mục đích sử dụng đất                                              | Tổng diện tích (ha) |
|----------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>936,07</b>       |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | 70,18               |
|          | <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>                                  | 3,90                |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | 337,44              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | 519,73              |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | 6,72                |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                                              | 2,00                |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> | <b>24,00</b>        |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | 20,00               |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác                    | 4,00                |

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao

và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Thống Nhất;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT.CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Phi**



## Phụ lục I

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021  
HUYỆN THỐNG NHẤT***(Kèm theo Quyết định số 5052/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

| ST<br>T | Tên công trình, dự án                                             | Mã loại<br>đất | Địa điểm<br>(xã) | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) |
|---------|-------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------------------------|
|         | <b>I. Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020</b> |                |                  | <b>882,78</b>                 |
|         | <b>1. Đất quốc phòng</b>                                          |                |                  |                               |
| 1       | Công trình phòng thủ Quốc phòng                                   | CQP            | Gia Tân 2        | 30,00                         |
| 2       | Trường bắn súng bộ binh kết hợp thao trường huấn luyện            | CQP            | Gia Kiệm         | 25,00                         |
| 3       | Trụ sở Trung đội dân quân thường trực Khu công nghiệp Dầu Giây    | CQP            | TT.Dầu Giây      | 0,11                          |
| 4       | Trạm Quân báo, trinh sát                                          | CQP            | Bàu Hàm 2        | 0,40                          |
|         | <b>2. Đất an ninh</b>                                             |                |                  |                               |
| 5       | Trụ sở công an xã Xuân Thiện                                      | CAN            | Xuân Thiện       | 0,08                          |
|         | <b>3. Đất khu công nghiệp</b>                                     |                |                  |                               |
| 6       | Khu dịch vụ, thương mại, logistics                                | SKK            | Lộ 25            | 250,00                        |
|         | <b>4. Đất cụm công nghiệp</b>                                     |                |                  |                               |
| 7       | Cụm công nghiệp Hưng Lộc                                          | SKN            | Hưng Lộc         | 40,45                         |
| 8       | Cụm CN Quang Trung                                                | SKN            | Quang Trung      | 79,87                         |
|         | <b>5. Đất thương mại, dịch vụ</b>                                 |                |                  |                               |
| 9       | Văn phòng giao dịch Viettel                                       | TMD            | Gia Tân 3        | 0,03                          |
| 10      | Trạm xăng dầu Tín Thành                                           | TMD            | TT.Dầu Giây      | 0,10                          |
| 11      | Khu du lịch Trị An Lake View                                      | TMD            | Gia Tân 1        | 33,72                         |
|         | <b>6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>                      |                |                  |                               |
| 12      | Cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ                                    | SKC            | Gia Kiệm         | 0,75                          |
| 13      | Điểm cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm                               | SKC            | Gia Kiệm         | 0,90                          |
| 14      | Trạm trộn bê tông nhựa nóng (Cty TNHH Bá Lộc)                     | SKC            | Gia Kiệm         | 0,90                          |
|         | <b>7. Đất phát triển hạ tầng</b>                                  |                |                  |                               |
|         | <b>7.1. Đất xây dựng cơ sở Văn hóa</b>                            |                |                  |                               |
| 15      | Nhà văn hóa xã                                                    | DVH            | Gia Kiệm         | 0,11                          |
|         | <b>7.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</b>                         |                |                  |                               |
| 16      | Trường MN Gia Tân 3 (mở rộng)                                     | DGD            | Gia Tân 3        | 0,20                          |
| 17      | Trường MN Lộ 25 (mở rộng)                                         | DGD            | Lộ 25            | 0,39                          |
| 18      | Trường MN Quang Trung B (Cơ sở 2)                                 | DGD            | Quang Trung      | 0,14                          |
| 19      | Trường TH, THCS Hùng Vương                                        | DGD            | Hưng Lộc         | 0,50                          |
| 20      | Trường THCS Gia Kiệm                                              | DGD            | Gia Kiệm         | 1,50                          |

| ST<br>T | Tên công trình, dự án                                                   | Mã loại<br>đất | Địa điểm<br>(xã)        | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) |
|---------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------------|
| 21      | Trường TH Quang Trung                                                   | DGD            | Quang Trung             | 1,18                          |
|         | <b>7.3. Đất xây cơ sở khoa học và công nghệ</b>                         |                |                         |                               |
| 22      | Giếng khoan quan trắc                                                   | DKH            | Quang Trung             | 0,02                          |
|         | <b>7.4. Đất giao thông</b>                                              |                |                         |                               |
| 23      | Đường cao tốc Bắc Nam (đoạn Dầu Giây - Phan Thiết)                      | DGT            | Lộ 25                   | 30,86                         |
| 24      | Nút giao Dầu Giây (QL 20 và QL 1A)                                      | DGT            | TT.Dầu Giây             | 4,50                          |
| 25      | Đường vành đai thay thế đường Tỉnh Lộ 769                               | DGT            | TT.Dầu Giây             | 10,00                         |
| 26      | Đường Song hành phía đông Quốc Lộ 20                                    | DGT            | Các xã                  | 26,00                         |
| 27      | Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối ĐT769                                   | DGT            | TT.Dầu Giây             | 6,80                          |
| 28      | Đường từ QL 20 vào Trung tâm Mục vụ Núi Cúi                             | DGT            | Gia Tân 1               | 3,00                          |
| 29      | Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi Núi Cúi                            | DGT            | Gia Tân 1               | 3,20                          |
| 30      | Đường song hành Quốc lộ 1A (đoạn qua đô thị Dầu Giây)                   | DGT            | TT.Dầu Giây             | 13,00                         |
| 31      | Đường song hành Quốc lộ 20 (đoạn qua đô thị Dầu Giây)                   | DGT            | TT.Dầu Giây             | 9,00                          |
| 32      | Đường từ QL 20 vào trường THCS Gia Tân 1                                | DGT            | Gia Tân 1               | 1,80                          |
|         | <b>7.5. Đất thủy lợi</b>                                                |                |                         |                               |
| 33      | Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cửa xả số 6 khu công nghiệp Dầu Giây | DTL            | TT.Dầu Giây             | 1,30                          |
| 34      | Hệ thống kênh mương thủy lợi cánh đồng 78A - 78B                        | DTL            | Lộ 25                   | 5,00                          |
| 35      | Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc                                               | DTL            | Xuân Thiện              | 8,30                          |
| 36      | Nạo vét và kè 2 bờ suối Reo                                             | DTL            | Các xã                  | 46,20                         |
|         | <b>7.6. Đất năng lượng</b>                                              |                |                         |                               |
| 37      | Đường điện 500 kV TTĐL Vĩnh Tân – Rẽ Sông Mây – Tân Uyên                | DNL            | Các xã                  | 1,16                          |
| 38      | Đường điện 110 kV một mạch Định Quán 2 - Vĩnh An                        | DNL            | Gia Tân 1;<br>Gia Tân 2 | 0,77                          |
|         | <b>7.7. Đất công trình bưu chính viễn thông</b>                         |                |                         |                               |
| 39      | Điểm công nghệ thông tin                                                | DBV            | Gia Kiệm                | 0,01                          |
|         | <b>7.8. Đất Chợ</b>                                                     |                |                         |                               |
| 40      | Chợ Phan Bội Châu                                                       | DCH            | TT.Dầu Giây             | 0,30                          |
|         | <b>8. Đất ở tại nông thôn</b>                                           |                |                         |                               |
| 41      | Khu dân cư tái định cư                                                  | ONT            | Lộ 25                   | 25,00                         |
|         | <b>9. Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>                                   |                |                         |                               |
| 42      | Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Xuân Thiện                                | TSC            | Xuân Thiện              | 0,25                          |
| 43      | Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Gia Tân 3                                 | TSC            | Gia Tân 3               | 0,08                          |
|         | <b>10. Đất tôn giáo</b>                                                 |                |                         |                               |
| 44      | Niệm phật đường Quan Thế Âm                                             | TON            | Hung Lộc                | 0,34                          |

| ST<br>T | Tên công trình, dự án                                  | Mã loại<br>đất | Địa điểm<br>(xã) | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) |
|---------|--------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------------------------|
| 45      | Cộng Đoàn Thánh Têrêsa                                 | TON            | Gia Tân 1        | 0,23                          |
| 46      | Giáo xứ Kim Phát                                       | TON            | Gia Tân 3        | 0,07                          |
| 47      | Giáo xứ Martino (Nhà nguyện Đài Thánh Martino)         | TON            | Gia Kiệm         | 0,43                          |
| 48      | Cộng đoàn Martino                                      | TON            | Gia Kiệm         | 0,11                          |
| 49      | Mở rộng Tu hội Têrêsa Hải đồng Giêsu                   | TON            | Gia Kiệm         | 0,17                          |
| 50      | Nhà nguyện Thánh Fatima (Nay là Giáo xứ Đức Mẹ Fatima) | TON            | Gia Kiệm         | 0,20                          |
| 51      | Tu hội Gia đình mẹ Maria thăm viếng                    | TON            | Gia Kiệm         | 0,32                          |
| 52      | Dòng Mân Côi Đức Huy                                   | TON            | Gia Tân 1        | 0,21                          |
| 53      | Cộng đoàn Lạc Sơn                                      | TON            | Quang Trung      | 0,22                          |
| 54      | Chùa Phổ Minh                                          | TON            | Hung Lộc         | 0,48                          |
| 55      | Chùa Huệ Viễn                                          | TON            | Hung Lộc         | 1,86                          |
|         | <b>11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</b>              |                |                  |                               |
| 56      | Nghĩa trang Nhất An Viên                               | NTD            | Quang Trung      | 3,33                          |
|         | <b>12. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>  |                |                  |                               |
| 57      | SokLu 4 - Gia Kiệm - (TN.D94-2)                        | SKX            | Gia Kiệm         | 13,90                         |
| 58      | Sóc Lu 3 - Gia Kiệm - (TN.Đ3-2)                        | SKX            | Gia Kiệm         | 18,80                         |
| 59      | Soklu 6 - Quang Trung - (TN.Đ6-2)                      | SKX            | Quang Trung      | 12,50                         |
| 60      | Soklu 1- Gia Kiệm - (TN.Đ1-2)                          | SKX            | Gia Kiệm         | 9,94                          |
| 61      | Soklu 5 - Quang Trung - (TN.Đ5-2)                      | SKX            | Quang Trung      | 2,24                          |
|         | <b>13. Đất sinh hoạt cộng đồng</b>                     |                |                  |                               |
| 62      | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng khu phố Trần Cao Vân     | DSH            | TT.Dầu Giây      | 0,04                          |
| 63      | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Võ Đông 2             | DSH            | Gia Kiệm         | 0,05                          |
| 64      | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Đông Bắc              | DSH            | Gia Kiệm         | 0,04                          |
| 65      | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Đông Kim              | DSH            | Gia Kiệm         | 0,04                          |
| 66      | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Dốc Mơ 2              | DSH            | Gia Tân 1        | 0,03                          |
| 67      | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Phúc Nhạc 2           | DSH            | Gia Tân 3        | 0,07                          |
| 68      | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Tân Yên               | DSH            | Gia Tân 3        | 0,05                          |
| 69      | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Lê Lợi 1              | DSH            | Bàu Hàm 2        | 0,05                          |
| 70      | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Nguyễn Huệ 1          | DSH            | Quang Trung      | 0,05                          |
| 71      | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Tây Nam               | DSH            | Gia Kiệm         | 0,04                          |
| 72      | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Gia Yên         | DSH            | Gia Tân 3        | 0,07                          |
| 73      | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Ngô Quyền             | DSH            | Bàu Hàm 2        | 0,10                          |
| 74      | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng khu phố Phan Bội Châu    | DSH            | TT.Dầu Giây      | 0,06                          |
|         | <b>14. Khu đất TTPTQĐ tỉnh quản lý</b>                 |                |                  |                               |

| ST<br>T | Tên công trình, dự án                                                                                                                | Mã loại<br>đất | Địa điểm<br>(xã)         | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|-------------------------------|
| 75      | Khu du lịch sinh thái Hồ Sen                                                                                                         | TMD            | Hưng Lộc                 | 4,72                          |
| 76      | Trạm dừng nghỉ Quốc lộ 1A                                                                                                            | TMD            | TT.Dầu Giây              | 4,65                          |
| 77      | Khu đầu nối hạ tầng khu dân cư A1-C1 (công ty Phú Việt Tín)                                                                          | ODT            | TT.Dầu Giây              | 1,85                          |
| 78      | Tăng Xi - Hưng Lộc (TN.VS6-3)                                                                                                        | SKX            | Hưng Lộc                 | 17,81                         |
| 79      | Đất cơ sở giáo dục (Trường Công nghệ Miền Đông)                                                                                      | DGD            | TT.Dầu Giây              | 14,49                         |
| 80      | Chợ đầu mối nông sản thực phẩm (Gđ 2)                                                                                                | DCH            | Bàu Hàm 2                | 6,70                          |
| 81      | Khu dân cư B1                                                                                                                        | ONT            | Hưng Lộc;<br>TT.Dầu Giây | 93,14                         |
| 82      | Khu dân cư Bàu Hàm 2                                                                                                                 | ODT            | TT.Dầu Giây              | 5,85                          |
|         | <b>15. Khu đất UBND xã quản lý</b>                                                                                                   |                |                          |                               |
| 83      | Đầu giá đất ở nông thôn                                                                                                              | ONT            | Các xã                   | 0,15                          |
| 84      | Khu Tích Thiện (Đất công ích)                                                                                                        | CLN            | Quang Trung              | 4,34                          |
| 85      | Khu đất xã quản lý (Lập thủ tục giao đất cho hộ đình, cá nhân theo nội dung Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 14/4/2011 của UBND tỉnh) | ONT            | Quang Trung              | 0,16                          |
|         | <b>II. Công trình bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021</b>                                                                          |                |                          | <b>56,74</b>                  |
|         | <b>1. Đất cơ sở văn hóa</b>                                                                                                          |                |                          |                               |
| 1       | Đền thờ liệt sỹ huyện                                                                                                                | DVH            | TT.Dầu Giây              | 5,60                          |
| 2       | Thư viện huyện                                                                                                                       | DVH            | TT.Dầu Giây              | 0,73                          |
|         | <b>2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</b>                                                                                              |                |                          |                               |
| 3       | Trường TH Tín Nghĩa (Cơ sở 2)                                                                                                        | DGD            | Xuân Thiện               | 0,15                          |
| 4       | Trường TH Trần Quốc Toàn                                                                                                             | DGD            | Gia Tân 2                | 0,30                          |
|         | <b>3. Đất cơ sở thể dục, thể thao</b>                                                                                                |                |                          |                               |
| 5       | Trung tâm thể dục - thể thao                                                                                                         | DTT            | TT.Dầu Giây              | 8,82                          |
|         | <b>4. Đất Thủy lợi</b>                                                                                                               |                |                          |                               |
| 6       | Hệ thống cấp nước tập trung xã Lộ 25                                                                                                 | DTL            | Lộ 25                    | 0,10                          |
|         | <b>5. Đất công trình năng lượng</b>                                                                                                  |                |                          |                               |
| 7       | Cải tạo đường dây 110kv TBA 220kv Trị An - Kiềm Tân                                                                                  | DNL            | Gia Tân 1;<br>Gia Tân 2  | 0,02                          |
| 8       | Mạch 2 đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mây                                                                                            | DNL            | Các xã                   | 0,74                          |
|         | <b>6. Đất chợ</b>                                                                                                                    |                |                          |                               |
| 9       | Chợ Bạch Lâm                                                                                                                         | DCH            | Gia Tân 2                | 0,24                          |
|         | <b>7. Đất ở tại nông thôn</b>                                                                                                        |                |                          |                               |
| 10      | Khu dân cư nông thôn theo quy hoạch                                                                                                  | ONT            | Quang Trung              | 13,67                         |
| 11      | Khu dân cư thương mại dịch vụ tại xã Lộ 25                                                                                           | ONT            | Lộ 25                    | 20,00                         |
|         | <b>8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>                                                                                                |                |                          |                               |
| 12      | Trụ sở UBND xã Bàu Hàm 2                                                                                                             | TSC            | Bàu Hàm 2                | 5,00                          |

| ST<br>T | Tên công trình, dự án                                                                          | Mã loại<br>đất | Địa điểm<br>(xã) | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------------------------|
|         | <b>9. Đất cơ sở tôn giáo</b>                                                                   |                |                  |                               |
| 13      | Chùa Nhất Pháp                                                                                 | TON            | Hưng Lộc         | 1,20                          |
| 14      | Thiền viện Nam Mô                                                                              | TON            | Hưng Lộc         | 0,06                          |
|         | <b>10. Đất sinh hoạt cộng đồng</b>                                                             |                |                  |                               |
| 15      | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Dốc Mơ 1                                                      | DSH            | Gia Tân 1        | 0,04                          |
| 16      | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Võ Đồng 1                                                     | DSH            | Gia Kiệm         | 0,04                          |
|         | <b>11. Khu đất UBND xã quản lý</b>                                                             |                |                  |                               |
| 17      | Lập thủ tục giao đất cho hộ gia đình, cá nhân                                                  | ODT            | TT.Dầu Giây      | 0,03                          |
|         | <b>III. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021</b>                                      |                |                  | 56,00                         |
| 1       | Đất trồng lúa chuyển sang đất ở tại nông thôn                                                  | ONT            | Các xã           | 4,00                          |
| 2       | Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp khác                                             | PNK            | Các xã           | 1,00                          |
| 3       | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                                                | CLN            | Các xã           | 20,00                         |
| 4       | Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác                                                 | NKH            | Các xã           | 4,00                          |
| 5       | Đất nông nghiệp (không phải đất trồng lúa) chuyển sang đất phi nông nghiệp khác                | PNK            | Các xã           | 3,00                          |
| 6       | Đất nông nghiệp (không phải đất trồng lúa) chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | PNN            | Các xã           | 2,00                          |
| 7       | Đất nông nghiệp (không phải đất trồng lúa) chuyển sang đất ở tại nông thôn                     | ONT            | Các xã           | 20,00                         |
| 8       | Đất nông nghiệp (không phải đất trồng lúa) chuyển sang đất ở tại đô thị                        | ODT            | TT.Dầu Giây      | 2,00                          |



## PHỤ LỤC II

## CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5052 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

| Thứ tự | Mục đích sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |          |           |           |
|--------|------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|--------------------------------------------|----------|-----------|-----------|
|        |                                                                  |     |                     | Bầu Hàm 2                                  | Gia Kiệm | Gia Tân 1 | Gia Tân 2 |
| 1      | Đất nông nghiệp                                                  | NNP | 20.126,71           | 2.794,64                                   | 2.939,11 | 1.123,12  | 1.199,47  |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                    | LUA | 302,24              | -                                          | -        | -         | 133,41    |
|        | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC | 267,43              | -                                          | -        | -         | 103,08    |
| 1.2    | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK | 1.720,81            | 24,07                                      | 117,59   | 65,26     | 271,32    |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN | 17.125,36           | 2.742,62                                   | 2.427,41 | 984,11    | 684,84    |
| 1.4    | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH | -                   | -                                          | -        | -         | -         |
| 1.5    | Đất rừng sản xuất                                                | RSX | -                   | -                                          | -        | -         | -         |
| 1.6    | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS | 112,89              | 0,91                                       | 19,9     | 15,52     | 10,33     |
| 1.7    | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH | 865,41              | 27,04                                      | 374,21   | 58,23     | 99,57     |
| 2      | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN | 4.726,13            | 217,46                                     | 386,97   | 991,31    | 261,57    |
| 2.1    | Đất quốc phòng                                                   | CQP | 89,2                | 0,4                                        | 25       | -         | 59,66     |
| 2.2    | Đất an ninh                                                      | CAN | 8,88                | 5                                          | -        | -         | -         |
| 2.3    | Đất khu công nghiệp                                              | SKK | 578,23              | -                                          | -        | -         | -         |
| 2.4    | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN | 120,32              | -                                          | -        | -         | -         |
| 2.5    | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD | 63,7                | 2,07                                       | 2,09     | 33        | 0,15      |
| 2.6    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 50,23               | 0,43                                       | 10,66    | -         | 4,44      |
| 2.7    | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.234,73            | 108,61                                     | 112,86   | 84,9      | 88,31     |
|        | Trong đó:                                                        |     |                     |                                            |          |           |           |
|        | - Đất xây dựng cơ sở văn hoá                                     | DVH | 25,89               | 0,18                                       | 0,11     | 0,7       | 0,16      |
|        | - Đất cơ sở y tế                                                 | DYT | 5,17                | -                                          | 0,04     | 0,03      | 0,05      |
|        | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | DGD | 77,18               | 3,39                                       | 5,31     | 5,04      | 3,46      |
|        | - Đất cơ sở thể dục - thể thao                                   | DTT | 12,69               | 0,81                                       | 0,03     | -         | 1,12      |
| 2.8    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT | 0,77                | -                                          | -        | -         | -         |
| 2.9    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 129,47              | -                                          | -        | -         | -         |
| 2.10   | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 929,72              | 54,49                                      | 118,66   | 77,51     | 80,71     |
| 2.14   | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 166,45              | -                                          | -        | -         | -         |
| 2.11   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 22,89               | 5                                          | 0,16     | 0,19      | 0,27      |
| 2.12   | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS | 1,08                | -                                          | -        | -         | -         |
| 2.13   | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 63,66               | 2,33                                       | 4,9      | 25,12     | 4,58      |
| 2.14   | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ                      | NTD | 106,16              | 8,18                                       | 6,62     | 12,14     | 8,16      |
| 2.15   | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX | 213,04              | -                                          | 90,83    | -         | -         |
| 2.16   | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH | 3,87                | 1,23                                       | 0,33     | 0,11      | 0,34      |
| 2.17   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV | 0,97                | 0,19                                       | -        | -         | -         |
| 2.18   | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN | 1,27                | 0,25                                       | -        | -         | -         |
| 2.19   | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON | 189,92              | 29,28                                      | 14,86    | 11,77     | 9,95      |
| 2.20   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC | 745,57              | -                                          | -        | 745,57    | -         |
| 2.26   | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK | 6                   | -                                          | -        | 1         | 5         |
| 3      | Đất chưa sử dụng                                                 | CSD | -                   | -                                          | -        | -         | -         |



## PHỤ LỤC II

## CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5052/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

| Thứ tự   | Mục đích sử dụng đất                                             | Mã         | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |                 |                 |                 |               |                 |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|
|          |                                                                  |            | Gia Tân 3                                  | Hưng Lộc        | Lộ 25           | Quang Trung     | TT. Dầu Giây  | Xuân Thiện      |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>1.699,38</b>                            | <b>3.057,28</b> | <b>1.406,26</b> | <b>2.420,20</b> | <b>594,44</b> | <b>2.892,81</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | -                                          | 51,16           | 113,04          | -               | -             | 4,63            |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC        | -                                          | 16,34           | 146,34          | -               | -             | 1,67            |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 314,25                                     | 288,65          | 468,59          | 56,63           | -             | 114,45          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 1.275,03                                   | 2.658,23        | 749,47          | 2.272,28        | 594,41        | 2.736,96        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | -                                          | -               | -               | -               | -             | -               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | -                                          | -               | -               | -               | -             | -               |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 45,11                                      | 12,88           | 5,14            | 1,01            | -             | 2,09            |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 64,99                                      | 46,36           | 70,02           | 90,28           | 0,03          | 34,68           |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>199,83</b>                              | <b>454,59</b>   | <b>542,56</b>   | <b>626,93</b>   | <b>819,19</b> | <b>225,72</b>   |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | -                                          | -               | -               | -               | 4,14          | -               |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | -                                          | -               | -               | -               | 3,8           | 0,08            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | -                                          | -               | 250             | -               | 328,23        | -               |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | -                                          | 40,45           | -               | 79,87           | -             | -               |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 0,05                                       | 6,93            | -               | 2,88            | 13,33         | 3,2             |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 0,17                                       | 17,83           | 0,16            | 11,72           | 4,82          | -               |
| 2.7      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 83,87                                      | 149,84          | 98,49           | 109,01          | 274,57        | 124,27          |
|          | Trong đó:                                                        |            |                                            |                 |                 |                 |               |                 |
|          | - Đất xây dựng cơ sở văn hoá                                     | DVH        | 0,18                                       | 1,5             | 0,83            | 0,64            | 20,6          | 0,99            |
|          | - Đất cơ sở y tế                                                 | DYT        | 0,06                                       | 0,21            | 0,24            | 0,63            | 3,67          | 0,24            |
|          | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | DGD        | 3,17                                       | 6,32            | 2,61            | 7,76            | 37,32         | 2,8             |
|          | - Đất cơ sở thể dục - thể thao                                   | DTT        | 1,28                                       | 0,54            | 1,47            | 1,85            | 1,92          | 3,67            |
| 2.8      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | -                                          | 0,21            | -               | -               | 0,56          | -               |
| 2.9      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | -                                          | -               | -               | 129,47          | -             | -               |
| 2.10     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 85,18                                      | 180,39          | 147,59          | 122,43          | -             | 62,76           |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | -                                          | -               | -               | -               | 166,45        | -               |
| 2.11     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 0,19                                       | 1,37            | 0,48            | 0,56            | 14,22         | 0,45            |
| 2.12     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | -                                          | 0,14            | -               | -               | 0,94          | -               |
| 2.13     | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 4,26                                       | 6,4             | 3,12            | 6,14            | 3,41          | 3,4             |
| 2.14     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ                      | NTD        | 10,32                                      | 4,01            | 3,08            | 49,24           | 1,96          | 2,45            |
| 2.15     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | -                                          | 19,28           | -               | 102,93          | -             | -               |
| 2.16     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | 0,21                                       | 0,12            | 0,36            | 0,65            | 0,33          | 0,19            |
| 2.17     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | -                                          | -               | -               | -               | 0,78          | -               |
| 2.18     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        | -                                          | 0,36            | 0,17            | -               | 0,49          | -               |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        | 15,58                                      | 27,26           | 39,11           | 12,03           | 1,16          | 28,92           |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | -                                          | -               | -               | -               | -             | -               |
| 2.26     | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK        | -                                          | -               | -               | -               | -             | -               |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                          | <b>CSD</b> | <b>-</b>                                   | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>      | <b>-</b>        |